

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính, bãi bỏ một số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện tỉnh Ninh Bình

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 7/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 30/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 4441/QĐ-BNN-BVTV ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong lĩnh vực Bảo vệ thực vật;

Căn cứ Quyết định số 1050/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính thay thế, bị thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong lĩnh vực Lâm nghiệp;

Căn cứ Căn cứ Quyết định số 2257/QĐ-BNN-TCLN ngày 02/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong lĩnh vực Lâm nghiệp;

Căn cứ Căn cứ Quyết định số 5581/QĐ-BNN-TCLN ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong lĩnh vực Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 5025/QĐ-BNN-XD ngày 07/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong lĩnh vực Quản lý xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 5566/QĐ-BNN-VPĐP ngày 25/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong lĩnh vực Nông thôn mới;


Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện tỉnh Ninh Bình (*phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này*).

Điều 2. Bãi bỏ 05 thủ tục hành chính ban hành tại Quyết định số 510/QĐ-UBND ngày 13/10/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố danh mục và nội dung thủ tục hành chính đã được chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý, thẩm quyền giải quyết của sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện và cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình; Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 24/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố danh mục và nội dung thủ tục hành chính chuẩn hóa; sửa đổi, bổ sung; thay thế, bị thay thế; bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý, thẩm quyền giải quyết của sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện và cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình (*phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này*).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Cục KSTTHC, Văn phòng Chính Phủ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, VP11/

ĐN03/KSTTHC2018

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Quang Thìn



Phụ lục I

BAN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, UBND CẤP HUYỆN TỈNH NINH BÌNH

được ban hành kèm theo Quyết định số 183 /QĐ-UBND ngày 21/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình)

1. Thủ tục hành chính cấp tỉnh

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
I. Lĩnh vực Trồng trọt - Bảo vệ thực vật					
1	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đối với cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón	20 (hai mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận một cửa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.000.000 đồng/01 cơ sở/lần	- Nghị định số 108/2017/NĐ-CP ngày 20/9/2017. - Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/2/2018.
2	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đối với cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón	- 20 (hai mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cấp lại khi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón hết hạn. - 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón bị mất, hư hỏng, thay đổi nội dung thông tin ghi trên Giấy chứng nhận.	Bộ phận một cửa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.200.000 đồng/01 cơ sở/lần	- Nghị định số 108/2017/NĐ-CP ngày 20/9/2017. - Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/2/2018.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
3	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận một cửa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	500.000đ/01 cơ sở/lần	- Nghị định số 108/2017/NĐ-CP ngày 20/9/2017. - Thông tư 14/2018/TT-BTC ngày 07/2/2018.
4	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận một cửa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	200.000đ/01 cơ sở/lần	- Nghị định số 108/2017/NĐ-CP ngày 20/9/2017. - Thông tư 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018.
5	Thủ tục xác nhận nội dung quảng cáo phân bón và đăng ký hội thảo phân bón	- 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp xác nhận nội dung quảng cáo phân bón. - 01 (một) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp đăng ký hội thảo phân bón	Bộ phận một cửa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Chưa có quy định	- Nghị định số 108/2017/NĐ-CP ngày 20/9/2017. - Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013.
II. Lĩnh vực lâm nghiệp					
1	Thủ tục điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)	23 (hai mươi ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận một cửa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Không	- Luật đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014. - Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 3/3/2016. - Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015. - Điều 4, Điều 6, Điều 7 Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
2	Thủ tục thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)	20 (hai mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận một cửa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Không	- Luật đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014. - Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2016. - Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015. - Điều 4, Điều 6, Điều 7 Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016.
3	Thủ tục khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước ổn định lâu dài đối với hộ gia đình, cá nhân	35 (ba mươi lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận một cửa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Không	Điều 7, Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016.
4	Thủ tục khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước ổn định lâu dài đối với cộng đồng dân cư thôn	35 (ba mươi lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận một cửa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Không	Điều 7, Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016.
5	Thủ tục khoán công việc và dịch vụ	Không quy định	Bộ phận một cửa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Không	Điều 7, Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
6	Thủ tục nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng của tỉnh	15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận một cửa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Không	Khoản 1, Điều 4 Thông tư số 23/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017.
7	Thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyên sang sử dụng cho mục đích khác	35 (ba mươi lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận Một cửa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Không	Thông tư số 23/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017.
8	Thủ tục miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với tổ chức, cá nhân sử dụng DVMTR nằm trong phạm vi một tỉnh)	- 28,5 (hai mươi tám phẩy năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp. - 30 (ba mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp nộp hồ sơ qua bưu điện hoặc qua mạng.	Bộ phận một cửa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Không	- Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. - Nghị định số 147/2016/NĐ-CP ngày 01/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 99/2010/NĐ-CP. - Điều 16,17,18 Thông tư số 22/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
III. Lĩnh vực quản lý xây dựng công trình					
1	Thủ tục thẩm định, phê duyệt Hồ sơ mời thầu/ Hồ sơ yêu cầu/ Hồ sơ mời tuyển/ Hồ sơ mời quan tâm	Không quá 30 (ba mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận một cửa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1/ Chi phí thẩm định HSMQT, HSMST bằng 0,03% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1.000.000 đồng, tối đa 30.000.000 đồng 2/ Chi phí thẩm định HSMT, HSYC bằng 0,1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1.000.000 đồng, tối đa 50.000.000 đồng.	- Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014. - Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013. - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014. - Thông tư số 39/2015/TT-BNNPTNT ngày 20/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
2	Thẩm định kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm(HSQT), hồ sơ dự sơ tuyển (HSDST), danh sách nhà thầu đạt yêu cầu về mặt kỹ thuật và phê duyệt kết	Kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ: 1/ HSQT, HSDST: không quá 10 ngày làm việc đối với đấu thầu trong nước, không quá 15 ngày làm việc đối với đấu thầu quốc tế. 2/ Danh sách nhà thầu đáp ứng yêu	Bộ phận một cửa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1/ Chi phí đánh giá HSQT, HSDST bằng 0,05% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1.000.000	- Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014. - Luật đấu thầu số

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	quả lựa chọn nhà thầu	câu kỹ thuật: Không quá 7 ngày làm việc. 3/ Kết quả lựa chọn nhà thầu: Không quá 20 ngày làm việc.		đồng, tối đa 30.000.000 đồng 2/Chi phí đánh giá HSDT, HSDX bằng 0,1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1.000.000 đồng, tối đa 50.000.000 đồng	43/2013/QH13 ngày 26/11/2013. - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014. - Thông tư số 39/2015/TT-BNNPTNT ngày 20/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
3	Thủ tục thẩm định, phê duyệt giá gói thầu	10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận một cửa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Chưa quy định	- Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014. - Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013. - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014. - Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. - Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 15/6/2015 về quản lý đầu tư xây dựng công trình. - Thông tư số 39/2015/TT-BNNPTNT ngày 20/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
IV	Lĩnh vực nông thôn mới				
1	Thủ tục đăng ký huyện đạt chuẩn nông thôn mới	1/ Thời gian UBND cấp tỉnh hoàn thành xác nhận đăng ký huyện đạt chuẩn nông thôn mới và trả kết quả là 05 (năm) ngày kể từ ngày nhận được đăng ký của UBND huyện. 2/ Trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lí do.	Bộ phận một cửa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Không	- Thông tư số 40/2014/TT-BNNPTNT ngày 13/11/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ. - Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ.
2	Thủ tục công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới	1/ Thời gian UBND cấp huyện hoàn thành thẩm tra, nộp hồ sơ đề nghị thẩm định, xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới trước ngày 20 tháng 10 hàng năm. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới của UBND xã, UBND cấp huyện trả lời bằng văn bản cho UBND xã về kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt từng tiêu chí; trường hợp xã chưa được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phải nêu rõ lý do. 2/ Thời gian UBND cấp tỉnh hoàn thành thẩm định, Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa	Bộ phận một cửa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Không	- Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016. - Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016. - Thông tư số 40/2014/TT-BNNPTNT ngày 13/11/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		<p>bàn tính trước ngày 10 tháng 11 hàng năm. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới của UBND cấp huyện, UBND cấp tỉnh trả lời bằng văn bản cho UBND cấp huyện, xã về kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt từng tiêu chí nông thôn mới của từng xã trên địa bàn từng huyện; trường hợp xã chưa được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phải nêu rõ lý do.</p>			

II. Thủ tục hành chính cấp huyện

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
I. Lĩnh vực lâm nghiệp					
1	Thủ tục thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, UBND cấp xã quyết định đầu tư)	23 (hai mươi ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận một cửa UBND cấp huyện	Không	- Luật số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014. - Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2016. - Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015. - Điều 4, Điều 6, Điều 7 Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016.
2	Thủ tục điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư)	23 (hai mươi ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận một cửa UBND cấp huyện	Không	- Luật số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014. - Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2016. - Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015. - Điều 4, Điều 6, Điều 7 Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
3	Thủ tục khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước ổn định lâu dài đối với hộ gia đình, cá nhân	35 (ba mươi lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận một cửa UBND cấp huyện	Không	Điều 7, Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016.
4	Thủ tục khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước ổn định lâu dài đối với cộng đồng dân cư thôn	35 (ba mươi lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận một cửa UBND cấp huyện	Không	Điều 7, Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016.
5	Thủ tục khoán công việc và dịch vụ	Không quy định	Bộ phận một cửa UBND cấp huyện	Không	Điều 7, Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016.
II Lĩnh vực nông thôn mới					
1	Đăng ký xã đạt chuẩn nông thôn mới	1/Thời gian UBND cấp huyện hoàn thành xác nhận văn bản đăng ký xã đạt chuẩn nông thôn mới và trả kết quả là 05 (năm) ngày kể từ ngày nhận được đăng ký của UBND xã. 2/Trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.	Bộ phận Một cửa UBND cấp huyện	Không	- Thông tư số 40/2014/TT-BNNPTNT ngày 13/11/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ. - Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của TTCP.



Phụ lục II

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, UBND CẤP HUYỆN TỈNH NINH BÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 183 /QĐ-UBND ngày 24/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình)

I. Thủ tục hành chính cấp tỉnh

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ, hủy bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
1	B-BNN-287742-TT	Thủ tục nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng của tỉnh	Thông tư số 26/2015/TT-BNNPTNT ngày 29/7/2015. Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013	Thủ tục hành chính được ban hành tại Quyết định số 510/QĐ-UBND ngày 13/10/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố danh mục và nội dung thủ tục hành chính đã được chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý, thẩm quyền giải quyết của sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện và cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
2	B-BNN-287741-TT	Thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang sử dụng cho mục đích khác		
3		Thủ tục thẩm định và phê duyệt dự án lâm sinh (đối với đơn vị, tổ chức thuộc tỉnh quản lý)	Thông tư số 69/2011/TT-BNNPTNT ngày 21/10/2011.	
4	B-BNN-287805-TT	Thủ tục miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với tổ chức, cá nhân sử dụng DVMTR nằm trong phạm vi một tỉnh)	Thông tư 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011. Thông tư 20/2012/TT-BNNPTNT ngày 07/5/2012. Thông tư 20/2016/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016.	Thủ tục hành chính được ban hành tại Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 24/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố danh mục và nội dung thủ tục hành chính chuẩn hóa; sửa đổi, bổ sung; thay thế, bị thay thế; bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý, thẩm quyền giải quyết của sở Nông nghiệp và Phát triển

				nông thôn; thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện và cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
--	--	--	--	---

II. Thủ tục hành chính cấp huyện

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ, hủy bỏ thủ tục hành chính	Lĩnh vực
1		Thủ tục điều chỉnh, phê duyệt dự án lâm sinh (đối với cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn)	Thông tư số 69/2011/TT-BNNPTNT ngày 21/10/2011	Thủ tục hành chính được ban hành tại Quyết định số 510/QĐ-UBND ngày 13/10/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố danh mục và nội dung thủ tục hành chính đã được chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý, thẩm quyền giải quyết của sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện và cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình